



yín zi
银子

noun · silver; money

Example Sentences

Tā huā le hěn duō yín zi mǎi zhè běn shū.
他花了很多银子买这本书。

He spent a lot of money to buy this book.

Zài gǔ dài rén men cháng yòng yín zi lái jiāo yì.
在古代，人们常用银子来交易。

In ancient times, people often used silver for trade.

Zhè kuài yín zi hěn chún jià zhí bù fěi.
这块银子很纯，价值不菲。

This piece of silver is very pure and valuable.

Trace each character, then write the word on your own.

银	银	银	银	银	银	银	银	银	银	银
银	银	银								

子	子	子	子	子	子					
